Điểm chuẩn trường Đại học Phạm Văn Đồng năm 2018

Trường Đại học Phạm Văn Đồng hình thành, phát triển theo mô hình đa ngành, đa cấp, đa phương thức đào tạo; là trường công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân nước CHXHCN Việt Nam, do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

Tên trường: Đại học Phạm Văn Đồng

Mã ngành: DPQ

Địa chỉ: 986 Quang Trung, Chánh Lộ, Quảng Ngãi

Điện thoại: 0255 3821 313

Điểm chuẩn trường Đại học Phạm Văn Đồng năm 2018 như sau:

BẤM XEM tại đây => *https://doctailieu.com/diem-chuan-truong-dai-hoc-pham-van-dong*

Tham khảo điểm chuẩn những năm trước:

Dữ liệu điểm chuẩn năm 2017 như sau:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140210	Sư phạm Tin học	A00; A01; D01; D72	15.5	Xét học bạ 18 điểm
2	7140211	Sư phạm Vật lý	A00; A01; D90	15.5	Xét học bạ 18 điểm
3	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00; D78	15.5	Xét học bạ 18 điểm
4	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01; D72; D96	15.5	Xét học bạ 18 điểm
5	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01; D72; D96	15.5	Xét học bạ 18 điểm
6	7310105	Kinh tế phát triển	A00, A01, D01, D90	---	
7	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01; D01; D72	15.5	Xét học bạ 18 điểm
8	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00; A01; D90	15.5	Xét học bạ 18 điểm
9	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	A00; A01; D90	---	
10	51140201	Giáo dục Mầm non (cao đẳng)	M00	16	Xét học bạ 22.27 điểm

11	51140202	Giáo dục Tiểu học (cao đẳng)	A00; A01; C00; D78	16.25	Xét học bạ 23.8 điểm
12	51140206	Giáo dục Thể chất (cao đẳng)	T00	---	
13	51140209	Sư phạm Toán học (cao đẳng)	A00; A01; D90	10	Xét học bạ 10 điểm
14	51140210	Sư phạm Tin học (cao đẳng)	A00; A01; D01; D72	10	Xét học bạ 10 điểm
15	51140211	Sư phạm Vật lý (cao đẳng)	A00; A01; D90	10	Xét học bạ 10 điểm
16	51140212	Sư phạm Hoá học (cao đẳng)	A00; B00; D90	10	Xét học bạ 10 điểm
17	51140213	Sư phạm Sinh học (cao đẳng)	B00; D90	10	Xét học bạ 10 điểm
18	51140217	Sư phạm Ngữ văn (cao đẳng)	C00; D78	10	Xét học bạ 10 điểm
19	51140218	Sư phạm Lịch sử (cao đẳng)	C00; D78	10	Xét học bạ 10 điểm
20	51140219	Sư phạm Địa lý (cao đẳng)	C00; D78	10	Xét học bạ 10 điểm
21	51140221	Sư phạm Âm nhạc (cao đẳng)	N00	19.75	Xét học bạ 28.37 điểm
22	51140222	Sư phạm Mỹ thuật (cao đẳng)	H00	10	Xét học bạ 10 điểm
23	51140231	Sư phạm Tiếng Anh (cao đẳng)	D01; D72; D96	---	
24	42140201	Sư phạm mầm non (trung cấp)	M00	---	
25	42140202	Sư phạm tiểu học (trung cấp)	A00, A01, C00, D78	---	
26	42140206	Sư phạm thể dục thể thao (trung cấp)	T00	---	

Năm 2016 thông báo điểm chuẩn như sau:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	51140231	Sư phạm Tiếng Anh.	D01; D72; D96	10.5	
2	51140222	Sư phạm Mỹ thuật.	H00	---	
3	51140221	Sư phạm Âm nhạc.	N00	25.25	
4	51140219	Sư phạm Địa lý.	C00; D78	9.75	
5	51140218	Sư phạm Lịch sử.	C00; D78	9.75	
6	51140217	Sư phạm Ngữ văn.	C00; D78	11	
7	51140213	Sư phạm Sinh học.	B00; D90	12.75	

8	51140212	Sư phạm Hóa học.	A00; B00; D90	9.5	
9	51140211	Sư phạm Vật lý.	A00; A01; D90	10.25	
10	51140210	Sư phạm Tin học.	A00; A01; D01; D72	10	
11	51140209	Sư phạm Toán học.	A00; A01; D90	13.5	
12	51140206	Giáo dục Thể chất.	T00	23	
13	51140202	Giáo dục Tiểu học.	A00; A01; C00; D78	14.5	
14	51140201	Giáo dục Mầm non.	M00	19.75	
15	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	A00; A01; D90	15	
16	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01; D01; D72	15	
17	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01; D72; D96	15	
18	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01; D72; D96	15	
19	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00; D78	15	
20	7140211	Sư phạm Vật lý	A00; A01; D90	15	
21	7140210	Sư phạm Tin học	A00; A01; D01; D72	15	

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018 của trường như sau:

STT	Ngành học	Mã ngành	Mã tổ hợp môn	Chỉ tiêu		Khối ngành
Trình độ Đại học				**989**		
				PT1	PT2	
1	Sư phạm Tin học	7140210	A00, A01, D01, D72	93	23	I (325)
2	Sư phạm Vật lý	7140211	A00, A01, D90	54	13	
3	Sư phạm Ngữ văn	7140217	C00, D78	50	13	
4	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	D01, D72, D96	63	16	
5	Công nghệ Thông tin	7480201	A00, A01, D01, D72	54	81	V (419)
6	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	7510201	A00, A01, D90	53	79	
7	Kỹ thuật Cơ – Điện tử	7520114	A00, A01, D90	61	91	
8	Kinh tế phát triển	7310105	A00, A01, D01, D90	61	92	VII (245)
9	Ngôn ngữ Anh	7220201	D01, D72, D96	37	55	
Trình độ Cao đẳng – Khối ngành sư phạm				**1424**		
1	Giáo dục Mầm non	51140201	M00	119	0	I (1424)
2	Giáo dục Tiểu học	51140202	A00, D01, C00, D78	119	0	
3	Giáo dục Thể chất	51140206	T00	94	24	
4	Sư phạm Toán học	51140209	A00, A01, D90	49	12	
5	Sư phạm Tin học	51140210	A00, A01, D01, D72	72	18	
6	Sư phạm Vật lý	51140211	A00, A01, D90	86	21	
7	Sư phạm Hóa học	51140212	A00, B00, D90	106	26	

8	Sư phạm Sinh học	51140213	B00, D90	117	29
9	Sư phạm Ngữ văn	51140217	C00, D78	46	12
10	Sư phạm Lịch sử	51140218	C00, D78	114	28
11	Sư phạm Địa lý	51140219	C00, D78	26	6
12	Sư phạm Âm nhạc	51140221	N00	70	18
13	Sư phạm Mỹ thuật	51140222	H00	118	29
14	Sư phạm Tiếng Anh	51140231	D01, D72, D96	52	13
Trình độ Trung cấp – Khối ngành sư phạm				**228**	
STT	**Ngành học**	**Mã ngành**	**Môn xét tuyển**	**PT1**	**PT2**
1	Sư phạm Mầm non	42140201	Toán, Ngữ văn	71	18
2	Sư phạm Tiểu học	42140202	Toán, Ngữ văn	62	15
3	Sư phạm Thể dục thể thao	42140206	Toán, Sinh học	50	12